

LÃNG ĐĂNG MỘT KHUẤT NGUYÊN
Ở CỤ THIỀU CHỮ
TT.Thích Đồng Bản

---o0o---

Nguồn

<http://www.quangduc.com>

Chuyển sang ebook 31-8-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

Link Audio Tại Website <http://www.phatphaponline.org>

Khi viết về ông, tôi vẫn còn nguyên xúc động của lần đầu ra xứ Bắc tìm dấu tích về nhà trí thức Phật học này cho công trình biên khảo Chư tiên bối hữu công mà tôi đang thực hiện. Những mảng huyền thoại về cuộc đời của ông tôi được nghe qua nhiều người kể lại, mỗi nơi một ít, mỗi người thuật mỗi cách, đã gây cho tôi nhiều trăn trở, nghĩ suy và qua đó cảm nhận sâu sắc hơn về một nhân vật nhiều tài năng mà cũng đầy bất hạnh này. Nghĩ về ông nhân 100 ngày sinh, tôi muốn nói về chất “Sĩ” nơi ông được thể hiện qua năm khía cạnh:

- Thiều Chửu : một “Nho Sĩ” mang chí hướng tải đạo hóa đời.

Vốn xuất thân từ một gia đình bần nông, hơn ai hết ông tất thấm thía cảnh nghèo khổ do bị địa chủ và thực dân áp bức bóc lột. Chính vì thế ông quyết tâm tự học chữ Hán nơi bà Nội của ông với ý nghĩ sẽ mang cái chữ giúp ích cho đời. Vốn là một nhà nho, ông tự học thêm các ngoại ngữ Anh, Pháp, Nhật để không bị lạc hậu và để tiếp thu các luồng tư tưởng của thời đại từ khắp nơi trên thế giới. Theo gương cha là cụ Cử Cầu – tức nhà Chí sĩ Giản Thạch trong phong trào Đông kinh Nghĩa thực - ông trở thành một chiến sĩ trên mặt trận chống giặc mù chữ, cái đã làm cho dân ta không nhận thấy con đường sáng vượt qua đói nghèo và con đường cứu nước thoát khỏi cảnh nô lệ ngoại bang của thực dân đế quốc, cụ thể là việc ông cùng với các ông: Nguyễn Văn Tố, Đặng Thai Mai, Võ Nguyên Giáp, Phan Thanh, Trần Huy Liệu lập Hội Truyền bá Quốc ngữ hoạt động tại hội quán Trí Tri, phố Hàng Quạt, Hà Nội¹

Sự nghiệp lớn nhất của Nho sĩ Nguyễn Hữu Kha là tác phẩm “Hán Việt tự điển”, một cuốn tự điển có giá trị ứng dụng xuyên suốt qua nhiều thời đại, là “sách tử” của mọi tu sĩ Phật giáo trên đường nghiên cứu Tam tạng giáo điển để tu học. Ở lời nói đầu, ông đã viết lên thao thức của mình

về Nho học: “Tôi tự nghĩ rằng Hán học thời nay đang ngày một mất dần, chỉ nhờ có học Phật thì may ra mới duy trì được ít nhiều; nếu dùng cách nào mà giúp cho người đọc được kinh biết được chữ, tức là cái nền tảng để xây đắp lại tòa lâu đài Nho giáo nguy nga tráng lệ”². Ngoài ra, ông còn những bài viết mang đậm tính cách bộc trực, khăng khải của một Nho sĩ trong thực hiện sứ mệnh chống cái xấu, cái ác không khoan nhượng. Giòai Tăng lữ đương thời không thể không suy ngẫm các bài thơ, bài viết cảnh tỉnh người tu Phật của ông, tiêu biểu là những lời lẽ thẳng mà đau trong quyển “Con đường học Phật thế kỷ 20”.

Dù là một Nho sĩ uyên bác nhưng ông không hề quên cội nguồn bản nông của mình nên suốt cuộc đời ông vẫn luôn gắn bó giữa sự nghiệp tri thức với công việc nông trang, nói gọn hơn là một kẻ sĩ làm nông, đó cũng là một nét đặc biệt nơi ông, ít có nơi nhiều nhà Nho khác.

- Thiệu Chửu : một trí thức “Cư Sĩ” Phật giáo.

Khi đến với đạo Phật, ông tự nhận mình “ cũng chỉ là một tín đồ tín ngưỡng triết lý mà thôi” trong lời Tự Bạch. Là một nhà Phật học uyên thâm, ông có nhiều hoạt động tỏa sáng trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo Bắc kỳ với trên dưới 40 tác phẩm cho Phật giáo. Hàng loạt những dịch phẩm - tác phẩm về Kinh điển và Phật học có giá trị được ra mắt trong thời này, cùng nhiều bài viết sắc sảo đăng trên báo Đuốc Tuệ, cơ quan ngôn luận của hội Phật giáo Bắc kỳ lúc bấy giờ. Sách và báo đều xuất bản từ nhà in do ông quản lý, mang đậm tính giáo dục và cải cách.

Trước sự suy thoái phẩm chất ở một bộ phận hàng ngũ Tăng đoàn của đạo Phật thời kỳ này, chỉ thiên về danh lợi chức quyền, đến sự xa hoa từ việc bày vẽ cúng bái mê tín mà xem nhẹ nhiệm vụ truyền bá chính pháp và trau dồi đạo đức giải thoát. Bối cảnh thực trạng này được ông miêu tả như sau trong sách “Con đường học Phật thế kỷ 20”:

“ Người tín ngưỡng Phật giáo nước ta hạng trên nhất chỉ tu lấy lợi một mình, mặc kệ đời chẳng thèm nhìn tới; hạng thứ nhì thì mượn cửa chùa làm chốn dung thân dễ dàng qua ngày; hạng dưới nữa thì lại lấy chùa chiền làm chỗ buôn bán kiếm chác, không từ một sự đê hạ, như nhớp nào mà không dám làm”.

Qua ngòi bút của mình ông muốn làm cuộc cải cách nhằm cảnh tỉnh các tệ nạn trên, đem lại sự trong sáng cho giáo lý Phật đà bằng đề nghị thẳng thắn:

“Tôi mong rằng các nhà tín ngưỡng Phật giáo nên chú ý vào hai sự này cho: 1 – Nên gánh vác lấy cái trách nhiệm chỉnh đốn Phật giáo, cải lương Phật giáo. 2 – Đừng theo cái lối tín ngưỡng về mặt tiêu cực mà phải gắng sức tiến sang mặt tích cực ngay đi. Làm trái lại thì chẳng đợi người ta phá chùa đuổi sư mà chính Phật giáo tất phải đi dần đến diệt vong vậy.”(Sđd)

Ông cũng góp sức truyền bá trào lưu học Phật bằng chữ quốc ngữ ở thời kỳ mà sự mù chữ còn phổ cập khắp nhân dân, việc tụng niệm còn bằng phiên âm từ chữ Hán. Ông nói trong lời tựa bản dịch “Kinh A Di Đà” rằng: “nhưng vì tính ta kém phần tự lập về tinh thần, cho nên cứ vùi đầu với chữ Hán, ít người dám phiên dịch sang tiếng ta. Ta chưa biết rằng những Kinh chữ Hán ta tụng niệm đó có phải là chính tiếng Phật nói đâu”

Chí hướng và tâm nguyện ấy còn thể hiện trong cách ông chọn Đạo hiệu cho mình: Thiều Chửu và Lạc khổ. Thiều Chửu, có nghĩa là cái chổi quét bụi, ý muốn nói lên những tệ nạn kia chính là bụi dơ làm hoen ố hình ảnh trong sáng của đạo Phật, mà chính ông là cây chổi quét bụi ấy sẽ làm trong sáng giáo hội qua ngòi bút cải cách của mình. Bút danh Thiều Chửu còn một ý nữa, là trước khi sửa người thì phải trong sạch lấy mình, qua sự hàng ngày phải lau quét bụi trần tham nhiễm, đừng để gương lòng vẫn đục bởi phiền não vô minh che lấp, như bài kệ tỏ đạo của Ngài Thần Tú:³

Thân thị Bồ đề thọ

Tâm như minh cảnh đài

Thời thời thường phát thức

Vật sử nhạ trần ai.

Tạm dịch :

Thân là cây Bồ đề

Tâm như đài gương sáng

Thường ngày hằng lau quét

Chớ cho dính bụi trần.

Sử dụng bút danh Lạc Khô là để cảnh tỉnh chính mình và người trên bước đường tìm đến thường-lạc-ngã-tĩnh. Lạc Khô có nghĩa là vui trong khổ, tượng trưng cho pháp hạnh “thiểu dục-tri túc” trong giáo lý căn bản nhà Phật, nghĩa là ít muốn và biết đủ, thể hiện nơi bản thân ông đã sống trọn đời mình qua nếp sống giản dị, đạm bạc, trường trai mỗi ngày chỉ ăn một bữa đúng Ngọ, guốc mộc nâu sòng như người chân quê để làm tấm gương mẫu mực sách tấn học trò của ông rằng, ngay trong hoàn cảnh khổ ấy hay thân phận khổ đau này, con người ta vẫn tìm thấy niềm hạnh phúc an lạc hơn hẳn mọi điều phù phiếm trên đời.

Ý nghĩa nội hàm của từ Lạc Khô còn là giác ngộ cái khoả ở chỗ: chỉ có trải qua khổ đau (tức khổ đế), mới nhận thức được bản chất và nguyên nhân của khổ (tức tập đế) trong giáo lý căn bản của đạo Phật là Tứ Diệu Đế (4 chân lý Khổ-Tập-Diệt-Đạo). Khi con người giác ngộ được chân lý của khổ đau, cũng chính là trực nhận sự an lạc vô biên trong giải thoát; cho nên, hạnh phúc hay đau khổ chính là trong nhận thức của mình thôi.

- Thiều Chửu : người mang tấm lòng “Đại Sĩ”.

Nhờ thắm nhuần tư tưởng nhà Phật từ thuở nhỏ, ông sớm bộc lộ lòng mẫn cảm thương người nghèo khổ khó khăn hơn mình. Cuộc đời ông đã trải qua bao cay đắng khổ cực từ thuở ấu thơ nên dễ đồng cảm với những số phận bất hạnh, như lời ông đã phát thệ rằng: “Đời tôi hễ ai thiếu thốn cái gì muốn nhờ tôi, chưa hé miệng tôi đã vâng, có thì giúp, không thì vay giúp, nếu không giúp được thì lòng tôi đau khổ cũng như người không vay được. Tôi mà còn một bát gạo, ai đói hơn, tôi cũng nhường ngay thà tôi chịu nhịn, và chí tôi với sự nhịn hai ba bữa là thường lắm” (Tự Bạch của Thiều Chửu-Sdd)).

Lòng từ bi khiến ông phát tâm noi chí nguyện chư Bồ Tát giúp đời bằng cách gánh vác và chia sẻ bao nỗi bất hạnh của thời loạn ly, như những việc: chủ trương lập hội Tế sinh nuôi trẻ bị mồ côi; đứng ra lo việc chôn cất cho hàng trăm người bị chết vì nạn đói kém; tổ chức các lớp học cho trẻ bị lạc mất cha mẹ vì chiến cuộc; lập nhà dưỡng lão, nghĩa trang Tế độ và không nề khó khăn gian khổ đưa các em đi tản cư lánh giặc ra vùng tự do v.v. . . Ông còn dạy người làm thuốc Đông y, tự tay chữa bệnh cho bất cứ ai cần đến không nề hà công sức, còn tổ chức cày cấy ruộng nương, trồng trọt khoai sắn để tự túc kinh tế nuôi dưỡng các em đến trưởng thành. Các việc làm ấy ông xem là sự nghiệp cả đời ông, như ông đã viết tiếp trong lời Tự bạch: “Sau

đó, tôi không hề nghĩ đến cái đời riêng của tôi nữa; người ta cho là tôi tin đạo Phật mà không lập gia đình, có biết đâu uẩn khúc của tôi từ thuở còn thơ dại”.

Ông quả là một bậc Đại sĩ giữa đời thường, một tâm hồn nhân ái giữa cuộc chiến tranh máu lửa của nhân dân để giành chủ quyền đất nước.

- Thiều Chửu : một nhà “Chí Sĩ” yêu nước.

Hun đúc bởi lòng yêu nước thương nòi, chí căm thù giặc Tây và truyền thống cách mạng của gia đình (cha ông bị giặc Pháp đày ra Côn Đảo vì tham gia phong trào kháng Pháp, và những người thân trong gia đình của ông đã chết vì chiến tranh), ông coi việc tận trung tận hiếu vì dân là nghĩa vụ thiêng liêng, như lời ghi ở đầu sách “Con đường học Phật ở thế kỷ 20”: “Phải tận hiếu với nhân dân, nhân dân là cha mẹ bao kiếp, là chư Phật vị lai”. Ta thấy rõ tâm trạng thời trai trẻ của ông trước nỗi đau nước mất nhà tan, lòng căm thù giặc Pháp và bẽ lũ tai sai đến xương tủy qua những câu thơ đề trên vách lăng của tên Việt gian Lê Hoan ⁴:

“Thanh thần điệu cửu nguyên

Chủng chủng u tình huyền

Thế thái cạnh phú quý

Nhân tình xu ngân tiên

Công cừu ngạch bái thượng

Nghĩa vụ phóng tâm biên”.

Bản dịch của Nguyễn Hải Hoàn :

Tinh mơ qua bãi tha ma,

Vong hồn bao kiếp kêu la vang trời.

Bon chen phú quý thói đời,

Lòng người mê mẫn hướng nơi đồng tiền.

Thù chung: trên trán, đưa lên,

Nghĩa vụ: canh cánh không quên trong lòng”.

Ông đã chọn vị trí chiến đấu ở hậu phương qua sứ mệnh giáo dục trẻ em và tăng gia sản xuất, đem tri thức của mình giúp ích cho địa phương ở vùng kháng chiến để góp phần vào sự nghiệp cách mạng giải phóng quê hương khỏi ách thống trị của thực dân Pháp. Niềm tin cách mạng tất thắng cộng với tín ngưỡng đạo Phật nơi tâm hồn được ông cảm tác qua bài thơ:

Phen này cắt tóc đi tu,

Tụng kinh Độc lập, ở chùa Duy Tân

Đêm ngày luống những ân cần

Cầu cho ích quốc lợi dân mới là

Cầu cho nước Việt Nam ta

Khắp Trung Nam Bắc một nhà vui chung

Toàn dân kháng chiến thành công

Tự do Hạnh phúc vô cùng vô song.

(Vô Đề – 1947)

Sự khẳng khái của một Chí sĩ được ông thể hiện qua bài viết cảnh cáo những người Phật giáo làm tai sai cho giặc vào cuối năm 1952⁵: “ Nội dung bài ấy có hai phần, phần 1 chỉ rõ tinh thần cách mạng của Phật giáo truyền tông; phần 2 chỉ rõ chỗ suy kém của Mỹ, và chỉ cho đường về với kháng chiến”. Ông quan niệm, thà khổ sở thiếu thốn trăm bề nơi vùng tự do của kháng chiến, còn hơn sống nhục nơi chốn phồn hoa đô hội do giặc chiếm đóng; quyết liệt hơn, ông dứt khoát không chịu nhận bất kỳ sự trợ giúp nào bắt nguồn từ nội thành gửi ra, khi được Hòa thượng Tố Liên gửi biếu 6 lượng vàng, ông răn dạy học trò của mình rằng: “Chúng ta phải tự lực cánh sinh; người tự do không ăn xin người mất tự do. Vàng của ai cho phải trả lại, dứt khoát tôi không dùng” (Tự Bạch của Thiều Chửu-Sđd). Đó phải chăng chính

là phẩm chất cao thượng của người Chí sĩ ở nơi ông, không còn gì phải bàn luận thêm vậy.

-Thiền Chửu :một nhân cách rạng danh“Tiết Sĩ”.

Trong chính sách xác định thành phần cải tạo ruộng đất năm 1954, do trình độ nhận thức yếu kém của người thực thi và do một số quan chức dễ bị chi phối bởi các lời tuyên truyền của những phần tử cơ hội rằng những người trí thức đều gốc là thành phần tư sản bóc lột ... ông đã trở thành nạn nhân của một oan án . Là một kẻ sĩ, oÂng đã chọn cái chết để bày tỏ tiết tháo của mình. Tôi được nghe một vị Nhân sĩ giáo phẩm kể lại rằng: sau khi viết thư để lại và dặn dò cùng các học trò của mình, ông đã kết thúc cuộc đời bằng cách thả hương tạ lễ bốn phương bên bờ sông, sau đó tự quán chấn vào mình nhảy xuống dòng sông ở đoạn chảy siết để tự trầm .Đây cũng là cái dũng khí lớn nhất mà ông đã làm được để giữ gìn phẩm giá ở một người trí thức, để laøm một bài học thức tỉnh những ai còn chưa thấu hiểu đạo lý tình người, để không một ai có thể tùy tiện bóp méo sự thật về ông.

Lấy cái chết để thể hiện hiện tâm lòng trong sạch của mình, mà không hề oán hận người nào, không muốn đổ lỗi cho ai, hoặc bất mãn về đường lối chính sách; trước sau ông vẫn một lòng tin tưởng vào sự nghiệp cách mạng do chính phủ lãnh đạo, ấy là sự tuần tiết của tâm lòng trung kiên, của niềm tin đạo nghĩa vẫn có ở đời, và vì ông vững tin vào thế hệ học trò cùng hậu duệ của mình vẫn sẽ tiếp bước đi theo con đường đúng đắn mà ông đã dạy dỗ ấy, tất sẽ có ngày trả lại công bằng và danh tiết cho mình mai sau.

* * *

Nghĩ về ông, tôi không khỏi bùi ngùi cho thân phận kẻ sĩ đã ỡ vào một giai đoạn lịch sử bi tráng của dân tộc trong thời kỳ đầu giành lại độc lập từ tay ngoại bang. Những lời kể về việc tử tiết của ông gây ấn tượng mạnh mẽ nơi tôi, bởi từ trước tới nay tôi chưa hề nghe thấy sự tuần tiết nào đặc biệt và chấn động đến thế. Chính vì thế tôi lặn lội tìm hiểu biên khảo về ông ở thập niên 80 – 90 để viết tiểu sử của ông .Ông tự cho trường hợp của ông là cái án “mạc tu hữu” mà Nhạc Phi đời Đường phải gánh chịu⁶ nhưng tôi nghĩ cái chết của ông phảng phất sự tuần tiết của Nhà nho Khuất Nguyên nước Sở-

thời Chiến quốc, cũng đã nhảy xuống giòng sông Mịch La tự trầm, sau khi để lại câu nói bất hủ : “thế gian này tất cả đều say, chỉ có mình ta là tỉnh”.

Những điều luận bàn quanh năm chất Sĩ : Nho sĩ, Cư sĩ, Đại sĩ, Chí sĩ và Tiết sĩ của Nguyễn Hữu Kha để khẳng định rằng, Thiệu Chửu đối với đạo là một Phật tử có đạo đức mẫu mực; đối với đời là một Nhân sĩ có nhân cách cao đẹp, Cuộc sống và cái chết của ông đã để lại những memento vô cùng trong lòng những thức giả đương thời và hậu học ngày nay.

Mùa Xuân năm Nhâm Ngọ ở Sài Gòn, tháng 3 - 2002

Thích Đồng Bổn

--- o0o ---
Hết

¹ Theo “Cư sĩ Thiệu Chửu – Nguyễn Hữu Kha”, Trần Việt Quang và Nguyễn Hải Trưng, Tài liệu lưu hành nội bộ.

² Tự điển Hán Việt, bản in lần thứ nhất của NXB Đuốc Tuệ, 1942

³ Phật học Phổ thông khóa thứ V, Thiền tôn, tr.202, Thành hội PG Tp.HCM xb, 1997

⁴ Lê Hoan, kẻ đã làm tay sai cho giặc, chỉ huy đánh úp ông Hoàng Hoa Thám –tức cụ Đề Thám, lãnh đạo khởi nghĩa Yên Thế(Bắc Giang) năm 1913, ông bị tay sai thực dân Pháp ám hại.

⁵ Bài viết này ông gửi cho anh Đường tìm cách phổ biến trong nội thành, sau anh đã bị giặc bắt. Tự Bạch của Thiệu Chửu, tr.14. Tài liệu lưu hành nội bộ.

⁶ Lời ông viết ở những dòng cuối cùng của bản Tự Bạch–Sđd, nhưng có chỗ cần đính chính là Nhạc Phi ở đời Nam Tống chứ không phải đời Đường. Tuy nhiên, người viết vẫn trích dẫn nguyên văn.